

## CHUYÊN MỤC

## TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUẬT HỌC

## KHÁI NIỆM CÔNG BẰNG TRONG TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN ARTHUR KAUFMANN

NGÔ THỊ MỸ DUNG

Với nhiều tác phẩm bàn về triết học pháp quyền như Về sự công bằng (1993), Nhập môn triết học pháp quyền và lý luận pháp quyền hiện đại (1994), Triết học pháp quyền (1997),... nhà triết học Đức Arthur Kaufmann (1923-2001) đã đưa ra một khái niệm công bằng mang tính bao trùm, theo đó công bằng vừa là bình đẳng, vừa là công bằng xã hội và là an toàn pháp lý. Khái niệm công bằng của Kaufmann có ý nghĩa nhân văn sâu sắc bởi nó khẳng định rằng mục đích của pháp quyền là công bằng xã hội, và sự bình đẳng, an toàn pháp lý là những yếu tố quan trọng để có thể đảm bảo được mục đích trên.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước hết cần phải xác định rằng, công bằng (công lý) là một khái niệm căn bản của đạo đức học, của triết học pháp quyền, triết học xã hội cũng như của đời sống chính trị, xã hội, tôn giáo và pháp luật. Trong thần học, công bằng được xem là đức hạnh căn bản thứ hai của con người, bao gồm sự thông minh, công bằng, dũng cảm và sự chững mực. Trong đó các đức hạnh trước luôn là điều kiện của những đức hạnh sau.

Đối với những nhà kinh điển của tư tưởng dân chủ như Pericles (495-429 TCN)<sup>(1)</sup>,

Solon (638-559 TCN)<sup>(2)</sup>, Tocqueville (1805-1859)<sup>(3)</sup>... thì dân chủ là hình thức căn bản của công bằng, và nguyên tắc bình đẳng là nguyên tắc tối cao của nó. Bình đẳng là đạo đức (Ethos) của dân chủ. Ở đây người ta phân biệt giữa công bằng khách quan là nguyên tắc tối cao để biện luận cho pháp chế, các chế định và hệ thống xã hội như pháp luật, nhà nước, kinh tế, gia đình và công bằng chủ quan là một đức hạnh (Tugend).

Trước câu hỏi, công bằng là gì, thông thường được trả lời rằng: *Hạt nhân của công bằng là sự bình đẳng*. Từ đó chúng ta cũng thấy rằng bình đẳng không phải là tất cả của công bằng. Tuy nhiên, thời kỳ sau Immanuel Kant (1724-1804), đặc biệt trong chủ nghĩa thực chứng (positivism),

Ngô Thị Mỹ Dung. Tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

người ta thường định nghĩa ngắn gọn sự công bằng trong nguyên tắc  *bình đẳng* , và sự bình đẳng này được thể hiện trong công thức:  *Đối xử như nhau đối với những cái giống nhau và không như nhau đối với những cái không giống nhau* . Hans Kelsen (1881-1973)<sup>(4)</sup> cho rằng chỉ có nguyên tắc hình thức này mới là khoa học, còn  *nội dung của công bằng*  thì không thể là đối tượng của khoa học mà là đối tượng của chính trị. Kelsen cho rằng, chúng ta không biết và cũng sẽ không bao giờ biết nội dung của công bằng và như vậy, với ông, triết học pháp quyền hay là học thuyết về công bằng chỉ giới hạn ở hình thức (Kelsen, 1975).

Với Gustav Radbruch (1878-1949)<sup>(5)</sup>, công bằng cũng là bình đẳng, nhưng nguyên tắc bình đẳng chỉ có tính chất hình thức, bởi vậy cần phải có một nguyên tắc mang tính chất  *nội dung* . Ông đã đưa ra khái niệm “phù hợp với mục đích” ( *zweckmässigkeit* ), nhưng khái niệm này không bao hàm trong khái niệm công bằng mà ông đặt nó bên cạnh công bằng và “bảo đảm an toàn pháp lý”. Bảo đảm an toàn pháp lý là cần thiết bởi vì sự phù hợp với mục đích chỉ có giá trị tương đối và phải cần đến quyền lực. Quyền lực quyết định cái mà khoa học không thể xác định được. Ông cho rằng,  *công bằng, sự phù hợp với mục đích và an toàn pháp lý*  là ba mặt của khái niệm pháp quyền (Radbruch, 1983).

Arthur Kaufmann (1997, tr. 153-154) tiếp thu, phát triển tư tưởng trên của Radbruch và lập luận rằng, công bằng (theo nghĩa rộng) có ba khía cạnh: sự bình đẳng (công bằng theo nghĩa hẹp), sự phù hợp với mục đích (chính là công bằng xã hội) và sự bảo đảm an toàn pháp lý (hiệu lực của luật).

Bình đẳng là khía cạnh  *hình thức*  của công bằng, sự phù hợp với mục đích là khía cạnh  *nội dung*  của công bằng và sự bảo đảm an toàn pháp lý là  *chức năng*  của công bằng. Tuy nhiên sự phân biệt ba khía cạnh hình thức, nội dung và chức năng của công bằng chỉ để đáp ứng nhu cầu hệ thống hóa các khía cạnh của công bằng. Còn sự thật thì công bằng vừa là hình thức, nội dung và chức năng. Không thể có nguyên tắc bình đẳng mà hoàn toàn không có nội dung, và sự an toàn pháp lý không chỉ tồn tại cho bản thân, mà để phục vụ cho bình đẳng và công bằng xã hội. Cho nên sự phân chia trên không phải là sự phân biệt bản chất của công bằng, mà là sự xác định cung bậc các khía cạnh của nó.

## 2. CÔNG BẰNG LÀ BÌNH ĐẲNG

Theo Kaufmann, quan điểm của Aristote về công bằng mà hạt nhân của nó là sự bình đẳng ( *gleichheit* ):  *đối xử như nhau đối với những cái như nhau và đối xử khác nhau đối với những cái khác nhau* , cho đến nay vẫn là xuất phát điểm của nhiều học thuyết triết học pháp quyền phương Tây. Aristote đã phân biệt hai loại công bằng, trong đó sự bình đẳng thể hiện ở hai hình thức khác nhau, đó là  *công bằng bù trừ*  ( *iustitia commutativa* ) và  *công bằng phân chia*  ( *iustitia distributiva* ).  *Công bằng bù trừ*  là công bằng giữa những cái khác nhau trong tự nhiên, nhưng như nhau trước pháp luật. Công bằng bù trừ có nghĩa là sự bình đẳng tuyệt đối giữa đưa và nhận giữa những cái được pháp luật xem như nhau, chẳng hạn như hàng hóa và giá cả, thiệt hại và bồi thường. Còn  *công bằng phân chia*  lại là sự bình đẳng tương quan trong sự đối xử với một nhóm người, là sự phân

bổ quyền và nghĩa vụ theo các chuẩn độ xứng đáng, khả năng, nhu cầu (Kaufmann, 1997, tr. 157).

*Công bằng phân chia* là hình thức nguyên thủy của công bằng, còn *công bằng bù trừ* của tư luật phải được tạo lập bởi một hành vi quyền lực (chẳng hạn của cơ quan lập pháp), ví dụ như việc quy định những điều kiện để có năng lực pháp luật hay năng lực hành vi. Ở đây công thức "Suum cuique tribuere" (chia cho mỗi người cái mà họ đáng được nhận) không được phép hiểu là một công cụ để san bằng mọi thứ, không phải là mỗi người được nhận cái như nhau, mà *mỗi người được nhận cái thuộc về họ*, nghĩa là trao cho họ cơ hội đạt được điều tiềm ẩn trong bản thân họ.

Tuy nhiên, theo Kaufmann (1997, tr. 156), nguyên tắc bình đẳng trên của Aristote trước hết chỉ mang tính thuần túy hình thức, bởi nó chỉ nói rằng những gì giống nhau phải được đối xử như nhau và những gì khác nhau phải được đối xử khác nhau. Nhưng nó không nói rằng cái gì giống nhau và cái gì khác nhau. Mà vấn đề này lại quan trọng cho việc xây dựng các quy phạm luật. Nguyên tắc bình đẳng tương xứng trên cũng không nói rằng phải đối xử với cái giống nhau như thế nào và với cái không giống nhau như thế nào. Mà vấn đề này lại quan trọng đối với việc quy định hậu quả pháp lý. Không có gì trên thế giới này là hoàn toàn giống nhau và hoàn toàn khác nhau, mà chỉ ít nhiều giống nhau và khác nhau căn cứ vào một điểm so sánh. Sự giống nhau là sự trừu tượng hóa cái không giống nhau, và sự không giống nhau cũng lại là sự trừu tượng hóa cái giống nhau. Không có một giới hạn lôgic giữa sự giống nhau và sự tương tự. Sự

giống nhau bao giờ cũng chỉ là sự tương tự ở một góc độ nào đó.

Như vậy, sự giống nhau luôn luôn là một hành vi đánh đồng (xem như nhau). Hành vi này không chỉ dựa trên nhận thức duy lý, mà trong mọi trường hợp trước hết cũng còn dựa trên quyền lực. Điều này có thể được minh họa bằng các ví dụ sau đây: Nhà lập pháp dựa trên quyền lập pháp của mình đánh đồng trẻ sơ sinh cho đến trẻ em dưới 7 tuổi, vị thành niên từ 7 đến dưới 18 tuổi và những người trưởng thành từ 18 tuổi trở đi với nhau ở góc độ năng lực hành vi. Mặc dù ở góc độ năng lực hành vi thì một người 7 tuổi khác xa với một người 17 tuổi. Và trong mối quan hệ giữa ba nhóm này thì điều đó cũng còn là sự đối xử bất bình đẳng. Bởi ở đây một người 17 tuổi một ngày trước khi tròn 18 tuổi và một người sau sinh nhật lần thứ 18 một ngày được pháp luật đối xử không giống nhau. Tương tự như vậy, động cơ của những kẻ giết người rất khác nhau, nhưng họ đều bị đối xử giống nhau, nghĩa là đều bằng hình phạt tù chung thân (hoặc tử hình) (Kaufmann, 1997, tr. 156).

Từ những lập luận trên Kaufmann cho rằng nguyên tắc bình đẳng chỉ mang tính hình thức, trong nhiều trường hợp cụ thể, nguyên tắc trên có thể gây ra những bất công. Vì vậy, cần phải có thêm một nguyên tắc mang tính nội dung và như vậy bảo đảm về mặt khoa học và thực tiễn. Nguyên tắc nội dung này chính là tính mục đích của pháp quyền hay *công bằng xã hội* (soziale gerechtigkeit).

### 3. CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Theo Kaufmann, nguyên tắc bình đẳng thể hiện con người là chủ thể ban hành luật.

Nguyên tắc đó nhằm ngăn ngừa sự độc đoán, lạm dụng quyền lực của những cá nhân cụ thể. Tuy nhiên mục đích pháp quyền là làm thế nào để đảm bảo *quyền con người cùng với những "giá trị tối cao"* của nó, mà "giá trị tối cao" này lại liên quan đến đạo đức học. Ở mọi thời đại, các nhà triết học đều đi tìm cái "giá trị tối cao", là cái phải là mục đích của tất cả hành vi đạo đức như Aristote với *Đạo đức học Nikomachus* (Nikomachische Ethik), I. Kant với *Siêu hình học đạo đức* (Metaphysik der Sitten), J. S. Mill với *Chủ nghĩa vị lợi* (Utilitarianism), J. Rawls với *Học thuyết về công bằng* (A Theory of Justice)...

Với Aristote hạnh phúc là "giá trị tối cao" của mọi hành vi, và để có được hạnh phúc cần phải có đức hạnh. Ông xem đức hạnh là phương tiện để đạt được hạnh phúc. Nhưng với Kant, sự hợp nhất giữa hạnh phúc và đức hạnh mới là "giá trị tối cao", bởi con người không chỉ là một "thực thể cảm tính" – mong muốn có được hạnh phúc – mà còn là một "thực thể tư duy" – luôn hướng tới một cuộc sống đức hạnh. Jeremy Bentham (1748-1852) và John Stuart Mill (1806-1873) lại cho rằng, hạnh phúc tối đa cho phần đông đa số (The greatest happiness of the greatest number) mới là mục đích của mọi hành vi. Mặc dù quan điểm này nhận được sự ủng hộ từ nhiều phía bởi nó đề cập đến hạnh phúc tối đa của cộng đồng, nhưng trong những trường hợp cụ thể, nguyên tắc này khó có thể được chấp nhận bởi hạnh phúc của những thành phần yếu thế trong xã hội có thể bị xâm phạm vì hạnh phúc của phần đông đa số. Chính ở điểm này học thuyết công bằng của John Rawls (1921-2002) đã vượt qua chủ nghĩa vị lợi. Rawls không

đứng về phía những người thiệt thòi trong xã hội hay phần đông đa số, mà ông quan tâm đến hạnh phúc của từng người. Đối với ông thì công bằng đòi hỏi sự không thiên vị (justice as fairneß) (Rawls, 2003, tr. 72).

Từ những lập luận trên, Kaufmann cho rằng khó có thể đưa ra một khái niệm cụ thể về nội dung của công bằng xã hội, bởi "cái tốt nhất" hay "giá trị tối cao" được hiểu rất khác nhau. Tuy nhiên có thể hiểu công bằng xã hội là sự kết hợp của công bằng về cơ hội, công bằng trong việc phân chia phúc lợi xã hội cũng như cùng nhau chia sẻ gánh nặng, đảm bảo quyền cơ bản của mọi thành viên trong xã hội.

#### 4. CÔNG BẰNG LÀ AN TOÀN PHÁP LÝ

Kaufmann đã đưa ra những ý tưởng về sự công bằng như là kết hợp hài hòa giữa *hình thức, nội dung và chức năng* của nó. Công bằng là bình đẳng, được ông hiểu là hình thức của công bằng theo nghĩa rộng của nó, công bằng xã hội là nội dung và an toàn pháp lý (rechtssicherheit) là chức năng của công bằng. Tuy nhiên ông cũng cho rằng, sự phân biệt ba khía cạnh hình thức, nội dung và chức năng của công bằng (theo nghĩa rộng) chỉ là tương đối và chỉ để đáp ứng nhu cầu hệ thống hóa các khía cạnh của nó mà thôi. Còn sự thật thì công bằng luôn là hình thức, nội dung và chức năng.

Theo Kaufmann, yêu cầu trước tiên của an toàn pháp lý là *tính xác định* của luật (Kaufmann, 1997, tr. 191). Mặt khác, những quy phạm được quy định chi tiết, chẳng hạn bằng cách liệt kê tất cả các trường hợp, cái gì là được phép hay cái gì là không được phép, có thể tạo nên một

mức độ an toàn pháp lý cao. Nhưng cũng chính vì vậy, trong những trường hợp cụ thể điều đó có thể gây nên bất công. Đây là một mâu thuẫn nội tại (antinomie) không hoàn toàn giải quyết được. Bởi vậy, Kaufmann cho rằng, về nguyên tắc người ta phải ưu tiên cho an toàn pháp luật, chính là bởi sự "hòa bình pháp lý". Ví dụ: Một sự việc đã được giải quyết bởi một bản án đã có hiệu lực pháp luật, có nghĩa là không còn có thể tấn công nó bằng quyền kháng án thông thường, chỉ có thể được cho phép xét xử lại khi có những tình huống bây giờ mới phát hiện ra, mà nếu như những tình huống này đã được biết khi tòa án phán quyết thì có thể phán quyết của tòa án sẽ hoàn toàn khác. Còn nếu trên cơ sở những tình tiết mới phát hiện mà phán quyết của tòa án cũng sẽ không thay đổi đáng kể thì luật pháp nhiều quốc gia không cho phép yêu cầu xét xử lại (Kaufmann, 1997, tr. 101-192).

Kaufmann (1997, tr. 192) cho rằng, để pháp luật được an toàn nó còn phải đáp ứng một yêu cầu nữa, đó là *tính tiện dụng*. Các sự việc có ý nghĩa pháp lý cấu thành điều kiện của quy phạm (cấu trúc của một quy phạm luật bao gồm: hành vi/sự việc và hậu quả) phải có thể được nhận biết một cách không thể nhầm lẫn như có thể. Cả yêu cầu này cũng có thể dẫn đến việc quy phạm bị hình thức hóa và như vậy trong một số trường hợp cụ thể có thể gây nên bất công. Ví dụ như việc lập di chúc được đòi hỏi phải tuân thủ một thủ tục hình thức nghiêm ngặt, để ý chí của người để lại di chúc có thể được xác định một cách rõ ràng. Tuy nhiên một di chúc chứa đựng ý chí thực sự của người lập di chúc lại có thể không có hiệu lực vì vi

phạm quy định về hình thức. Một yếu tố thứ ba của an toàn pháp luật là yêu cầu về *tính ổn định*. Pháp luật không được phép thay đổi một cách quá dễ dàng. Sự lập pháp tùy hứng không đảm bảo cho sự đáng tin cậy của pháp luật. Tuy vậy, Kaufmann cũng cho rằng, một đạo luật có thiếu sót phải được nhanh chóng thay thế bởi một luật tốt hơn. Nhưng mà sự công bằng cũng không chấp nhận sự thay đổi luật thường xuyên, bởi điều đó có thể dẫn đến sự áp dụng luật không bình đẳng và dẫn đến sự bất công.

## 5. KẾT LUẬN

Kế thừa những tư tưởng về sự công bằng trong lịch sử, Kaufmann đã đưa ra khái niệm về sự công bằng mang tính bao trùm, theo đó công bằng vừa là bình đẳng, vừa là công bằng xã hội và là an toàn pháp lý. Mặc dù quan điểm của Kaufmann về khái niệm công bằng khó có thể thực hiện được bởi trên thực tế dường như không thể có một tiêu chí chung cho việc xác lập tính công bằng của pháp luật cũng như công bằng xã hội. Nó có thể được coi là công bằng cho những nhóm người này, nhưng là không công bằng đối với những nhóm người khác vì tính giai cấp của bản thân pháp luật, và vì ý thức pháp luật là sự phản ánh toàn bộ tồn tại xã hội chứ không chỉ do tính chất của pháp luật quyết định. Tuy nhiên những ý tưởng trên của Kaufmann đã thể hiện tính nhân văn sâu sắc bởi nó khẳng định rằng, con người vừa là thực thể tự quyết (autonomes Wesen - người làm luật), vừa là mục đích của pháp luật (zweck des rechts – giá trị tối cao) và là thực thể phụ thuộc (heteronomes wesen – chịu sự điều chỉnh của pháp luật).□

**CHÚ THÍCH**

- (1) Pericles là nhà chính trị, nhà hùng biện và là một vị tướng tài, người có ảnh hưởng lớn đến nền dân chủ Athen.
- (2) Solon là nhà chính trị lỗi lạc, nhà lập pháp của nền dân chủ Athen.
- (3) Tocqueville là nhà chính trị Pháp, người luôn đấu tranh cho một thể chế chính trị dân chủ.
- (4) Hans Kelsen là nhà triết học người Áo, theo trường phái Kant mới, tác phẩm mà ông đề cập đến vấn đề này là: *Công bằng là gì (Was ist Gerechtigkeit?)*, xuất bản lần 2, 1975.
- (5) Gustav Radbruch là nhà triết học Đức, cũng là người theo trường phái Kant mới, tác phẩm đề cập đến vấn đề này là *Triết học pháp quyền (Rechtsphilosophie)*, xuất bản lần thứ 8, Stuttgart, 1983.

**TÀI LIỆU TRÍCH DẪN**

1. Kaufmann, Arthur. 1997. *Rechtssphilosophie* (Triết học pháp quyền). München: Nxb. Beck.
2. Kelsen, Hans. 1975. *Công bằng là gì? (Was ist Gerechtigkeit?)*. München: Nxb. Beck.
3. Radbruch, Gustav. 1983. *Rechtssphilosophie* (Triết học pháp quyền). Stuttgart: Nxb. Deutscher Verlag.
4. Rawls, John. 2003. *A Theory of Justice* (Học thuyết về sự công bằng). Frankfurt am Main: Nxb. Suhrkam Verlag.